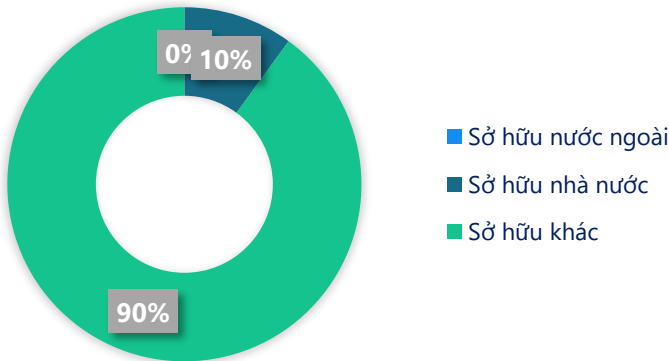


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		131,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		162,274
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		105,773
SL cổ phiếu LH		166,601,050
KLGD BQ 20 phiên (CP)		15,345
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		21,858
P/E		1.4
EPS		92,453

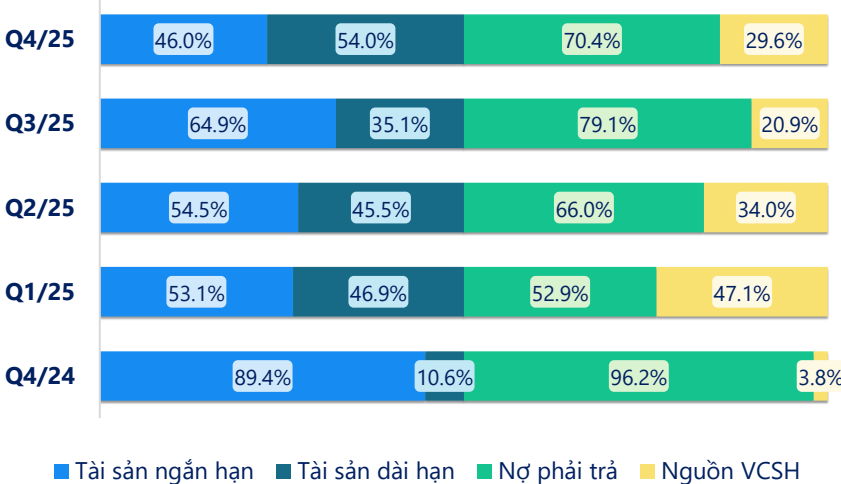
	YTD	1T	3T	6T
VEF	13.9%	-3.5%	-11.7%	-14.3%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



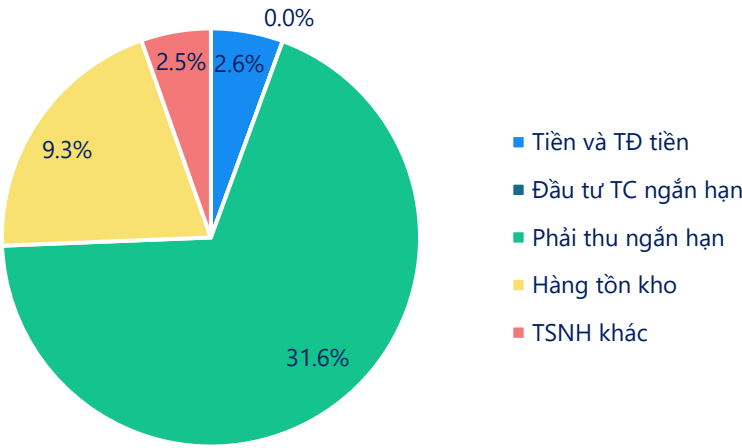
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

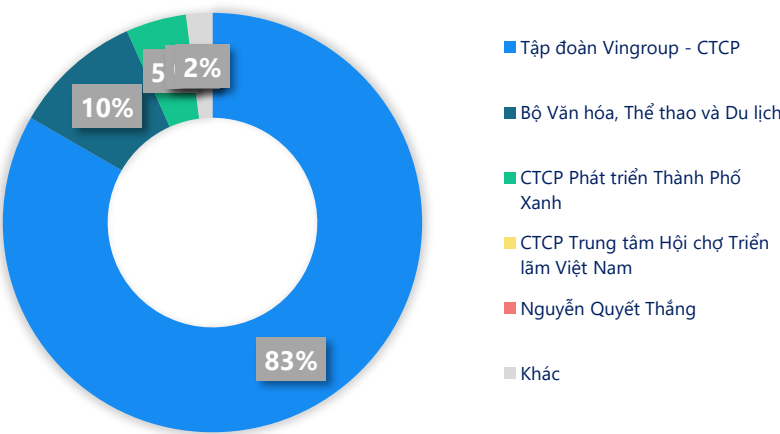
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/25

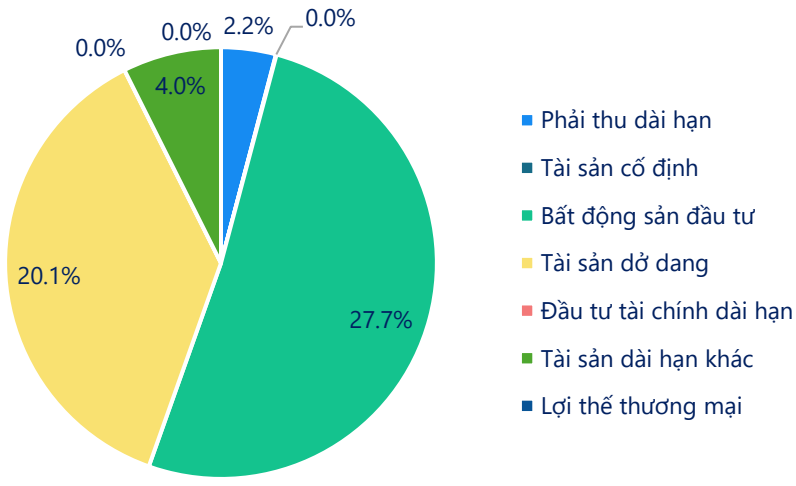
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



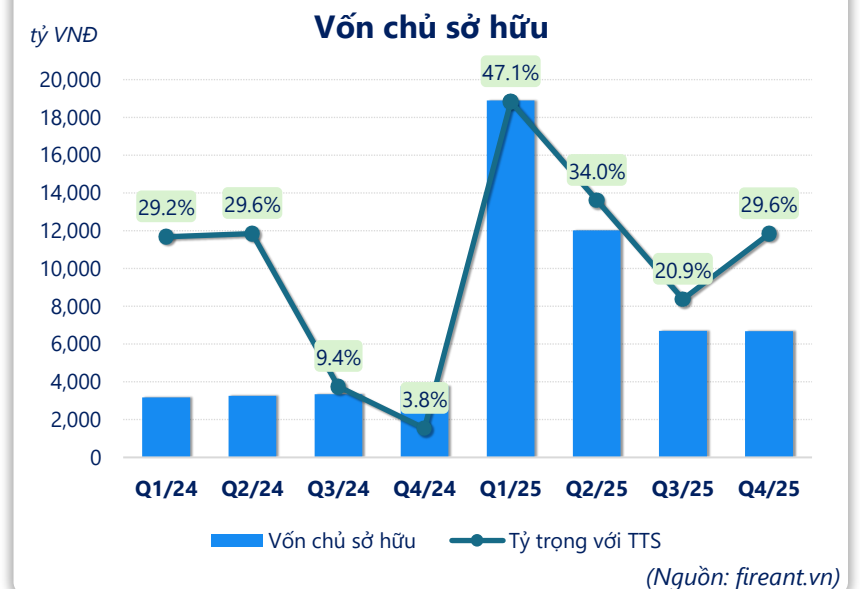
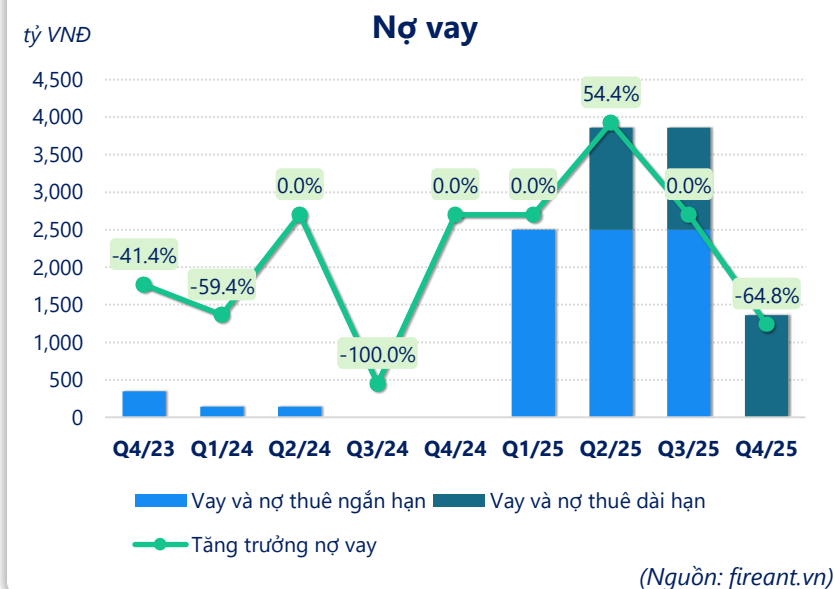
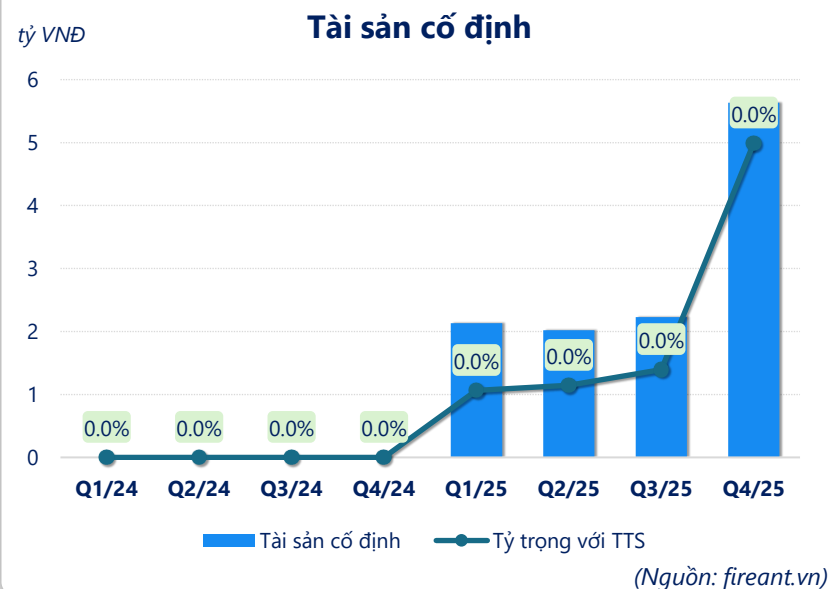
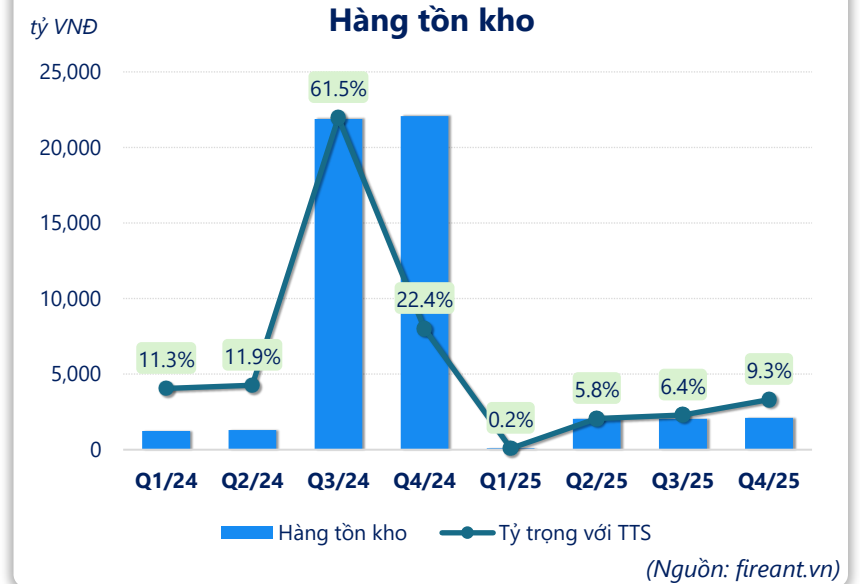
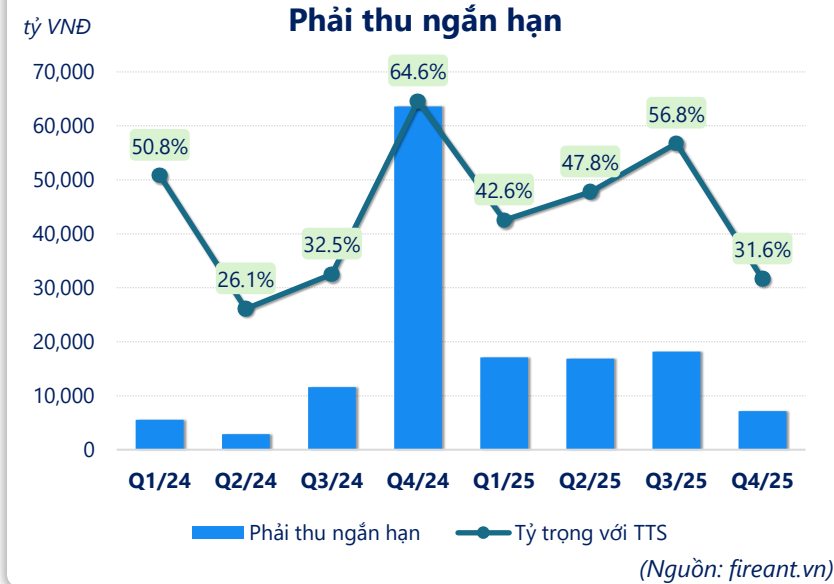
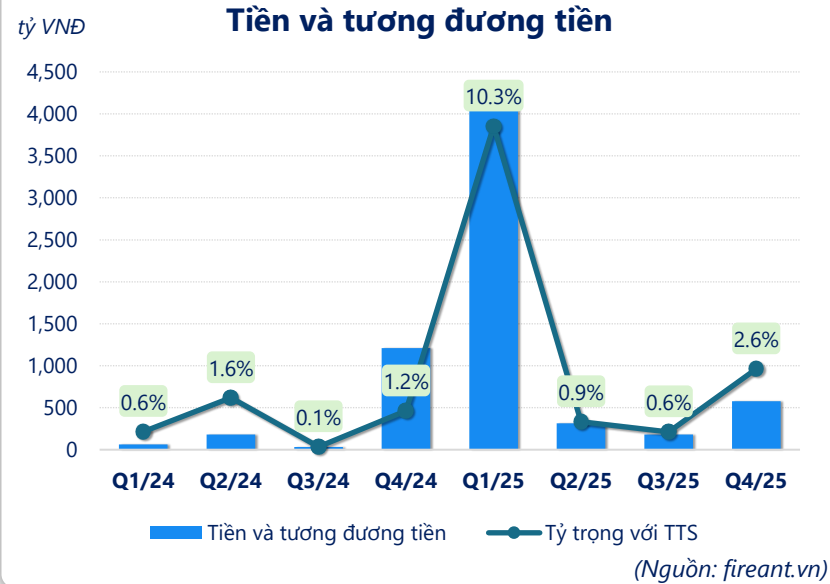
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

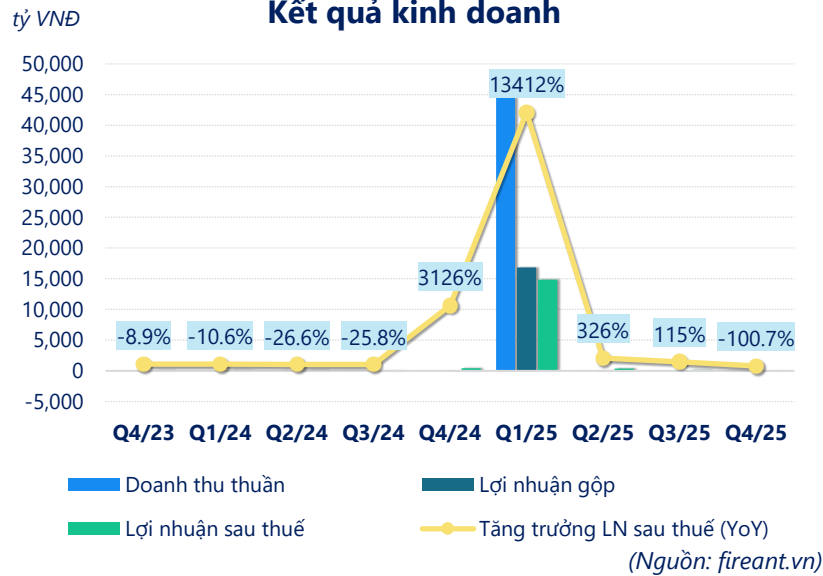


Q4/25

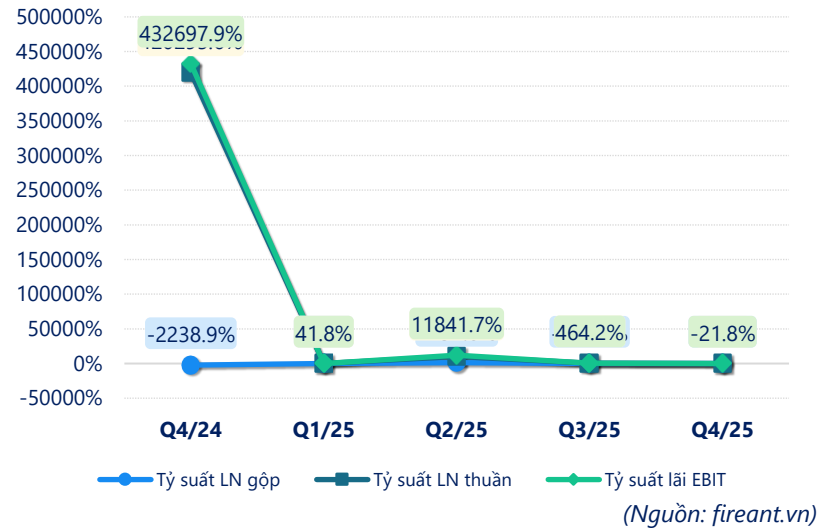
(Nguồn: fireant.vn)



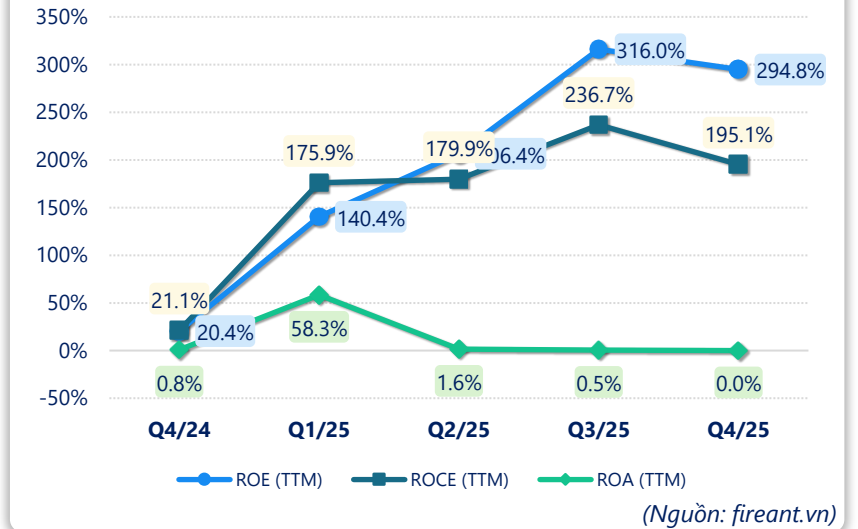
Kết quả kinh doanh



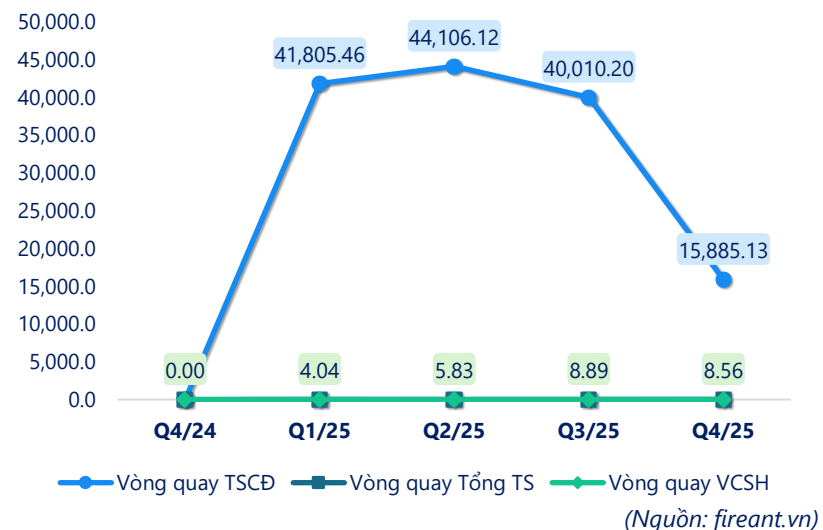
Tỷ suất lợi nhuận



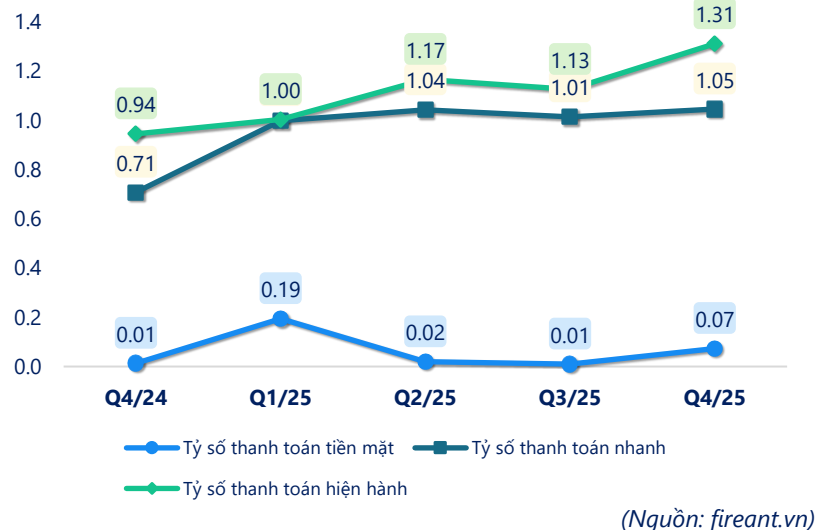
Tỷ suất sinh lợi



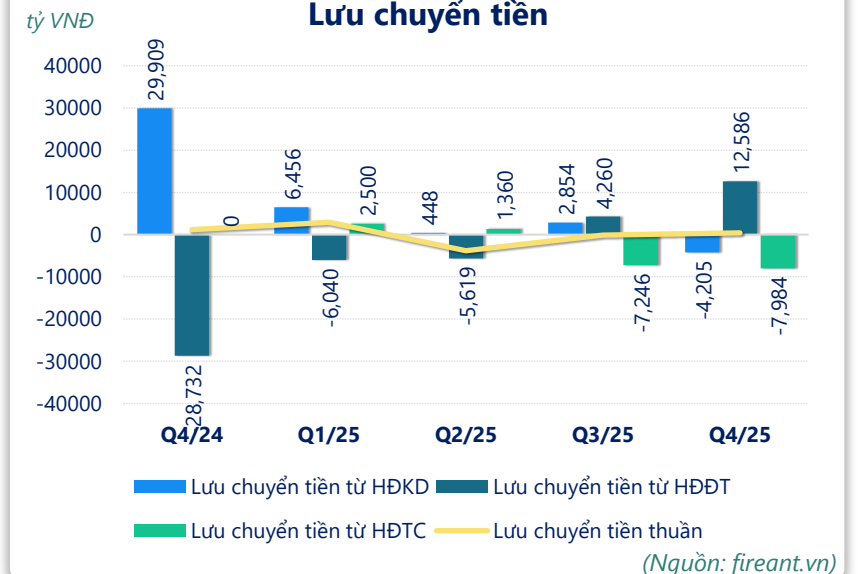
Vòng quay tài sản



Chỉ số thanh khoản



Lưu chuyển tiền



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	22,556	105,107	-78.5%
Tài sản ngắn hạn	10,370	91,182	-88.6%
Tiền và tương đương tiền	579	1,210	-52.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	7,134	66,837	-89.3%
Hàng tồn kho	2,097	22,157	-90.5%
Tài sản ngắn hạn khác	560	978	-42.7%
Tài sản dài hạn	12,186	13,926	-12.5%
Phải thu dài hạn	500	11,507	-95.7%
Tài sản cố định	5.63	0	
Bất động sản đầu tư	6,249	0	
Tài sản dở dang	4,532	1,153	293%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	900	1,266	-28.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	15,880	101,089	-84.3%
Nợ ngắn hạn	7,912	99,616	-92.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2,462	52.4	4598%
Nợ dài hạn	7,968	1,472	441%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,360	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,676	4,018	66.1%
Vốn chủ sở hữu	6,676	4,018	66.1%
Vốn điều lệ	1,666	1,666	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	0.13	44,560	4.86	46.1	113
Giá vốn hàng bán	2.95	27,724	-58.2	105	157
Lợi nhuận gộp	-2.83	16,836	63.1	-59.3	-44.2
Doanh thu HĐTC	560	1,857	550	387	250
Chi phí TC	8.15	36.0	116	107	33.4
Chi phí lãi vay	0	36.0	99.7	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.1	0	0.68	2.64	65.6
Chi phí QLDN	3.45	5.61	3.05	3.50	114
LN thuần từ HĐKD	530	18,651	494	215	-7.77
Lợi nhuận khác	15.7	-46.3	-18.1	-0.42	-16.9
LN trước thuế	546	18,605	476	214	-24.7
Lợi nhuận sau thuế	434	14,873	377	168	-15.4
LNST của CĐ cty mẹ	434	14,873	377	168	-15.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29,909	6,456	448	2,854	-4,205
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28,732	-6,040	-5,619	4,260	12,586
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	2,500	1,360	-7,246	-7,984
Tiền đầu kỳ	33.1	1,210	4,125	314	182
Lưu chuyển tiền thuần	1,176	2,916	-3,811	-133	397
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	0	0	0	0.21
Tiền cuối kỳ	1,210	4,125	314	182	579

(Nguồn: fireant.vn)